

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi giá tính thuế tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (mã nhóm tài nguyên I1003) tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 286/TTr-STC ngày 08 tháng 6 năm 2021.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi giá tính thuế đối với tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (mã nhóm tài nguyên I1003) quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2021

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai;
- Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT1, TH1.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Xuân Trường

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số **30** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng **6** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Việt Nam đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I						Khoáng sản kim loại		
	I10					Đồng		
		I1003				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	tấn	
						Phần kim loại đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (bao gồm cả phần quặng bạc trong trường hợp quặng bạc có hàm lượng nhỏ, không thể tách riêng)	tấn	25.000.000
						Phần vàng trong tinh quặng đồng	tấn	Tính theo bảng giá tương ứng quy định tại mục I401 tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/Q-UBND ngày 31/12/2020